

TỔNG QUẢN

- 1. Báo cáo tài chính năm 2018
- 2. Báo cáo tình hình kinh doanh năm 2018
- 3. Báo cáo tình hình tài chính năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ
THIẾT BỊ - VVM**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 37



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI (viết tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0101854047 ngày 05 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101854047 lần 1, 2, 3 và lần 4 ngày 06 tháng 04 năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0101854047, thay đổi lần thứ 4 ngày 06 tháng 04 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 12.500.000.000 VND được chia thành 1.250.000 cổ phần, danh sách các cổ đông hiện tại như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp (VND)	Tỷ lệ
1	TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP	6.375.000.000	51%
2	Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	6.125.000.000	49%
	Cộng	12.500.000.000	100%

2. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Đỗ Huy Hùng	(i) Chủ tịch HĐQT (từ ngày 06/04/2018)
- Ông Đồng Quang Lục	(i) Chủ tịch HĐQT (đến ngày 06/04/2018)
- Ông Phạm Đức Khiêm	Ủy viên
- Bà Nguyễn Hồng Hạnh	(i) Ủy viên (đến ngày 06/04/2018)
- Ông Ngô Minh Vinh	Ủy viên
- Ông Phạm Đình Tuấn	(i) Ủy viên (đến ngày 06/04/2018)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên	Chức vụ
- Ông Phạm Đức Khiêm	Giám đốc
- Ông Ngô Minh Vinh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

<u>Ho và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	(i) Trưởng ban (từ ngày 06/04/2018)
- Bà Lê Thị Hồng Cẩm	Thành viên
- Ông Tô Toàn Thắng	Thành viên

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 ngày 06 tháng 04 năm 2018.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Khiêm

Số: 03 /2019/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI.**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI được lập ngày 18 tháng 02 năm 2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 37 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0576-2018-242-1

Nguyễn Thị Thương Hà
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1602-2018-242-1



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.791.155.887	53.905.128.305
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		595.092.605	372.717.160
Tiền	111	5.1	595.092.605	372.717.160
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.614.777.698	43.131.555.756
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	30.789.970.168	43.309.827.117
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.090.000	13.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	120.892.310	128.903.419
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(320.174.780)	(320.174.780)
Hàng tồn kho	140	5.4	10.567.027.089	10.352.504.729
Hàng tồn kho	141		10.567.027.089	10.352.504.729
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		14.258.495	48.350.660
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	4.320.000	38.055.454
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	5.10	9.938.495	10.295.206
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.552.356.620	3.639.836.774
Các khoản phải thu dài hạn	210			-
Tài sản cố định	220		2.552.356.620	3.634.415.954
TSCĐ hữu hình	221	5.7	2.552.356.620	3.634.415.954
- Nguyên giá	222		44.485.001.783	44.720.941.783
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41.932.645.163)	(41.086.525.829)
Tài sản dài hạn khác	260		-	5.420.820
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	-	5.420.820
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		44.343.512.507	57.544.965.079

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

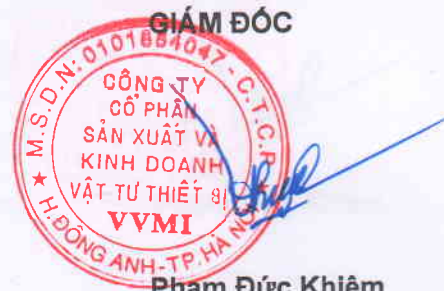
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		26.427.743.899	38.884.919.859
Nợ ngắn hạn	310		26.341.834.800	38.882.789.859
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	17.273.830.780	25.647.161.005
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	827.375.385	1.150.498.003
Phải trả người lao động	314		1.351.790.547	4.376.222.497
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	30.347.971	33.828.287
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.13	76.363.632	9.545.467
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	1.155.583.025	1.333.621.246
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	4.881.339.490	4.587.089.910
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		745.203.970	1.744.823.444
Nợ dài hạn	330		85.909.099	2.130.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.13	85.909.099	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.12	-	2.130.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.915.768.608	18.660.045.220
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	17.915.768.608	18.660.045.220
Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.500.000.000	12.500.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.500.000.000	12.500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.031.621.694	3.088.986.405
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.384.146.914	3.071.058.815
LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.384.146.914	3.071.058.815
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		44.343.512.507	57.544.965.079

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Hà Thị Thúy An

Bùi Phương Anh

Phạm Đức Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	6.1	237.790.396.535	315.960.323.553
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		237.790.396.535	315.960.323.553
Giá vốn hàng bán	11	6.2	218.159.674.534	288.297.530.151
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.630.722.001	27.662.793.402
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	23.625.026	20.932.167
Chi phí tài chính	22	6.4	1.021.515.647	1.201.643.709
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		961.752.180	1.146.304.117
Chi phí bán hàng	24	6.7	8.304.551.162	12.690.417.045
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	8.681.594.592	9.888.736.040
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.646.685.626	3.902.928.775
Thu nhập khác	31	6.5	243.755.838	117.338.886
Chi phí khác	32	6.6	37.282.117	108.815.465
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		206.473.721	8.523.421
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.853.159.347	3.911.452.196
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	469.012.433	840.393.381
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		1.384.146.914	3.071.058.815
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.107	1.954
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Hà Thị Thúy An



Bùi Phương Anh



Phạm Đức Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	1.853.159.347	3.911.452.196
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.082.059.334	1.497.813.828
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.059.988)	44.544.981
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.695.920)	(8.516.618)
Chi phí lãi vay	06	961.752.180	1.146.304.117
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.891.214.953	6.591.598.504
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	12.517.134.769	1.621.453.243
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(214.522.360)	1.074.127.964
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(11.739.622.211)	(2.925.780.695)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	39.156.274	73.000.826
Tiền lãi vay đã trả	14	(973.039.996)	(1.191.732.145)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(467.848.484)	(832.947.289)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	942.006.200
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.628.043.000)	(463.602.858)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.424.429.945	4.888.123.750
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.695.920	8.516.618
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.695.920	8.516.618
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1 186.094.754.887	146.729.132.349
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2 (185.800.505.307)	(150.170.226.500)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.205.750.420)	(4.941.094.151)

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	222.375.445	(44.453.783)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	372.717.160	417.170.943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	595.092.605	372.717.160

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Hà Thị Thúy An

Bùi Phương Anh

Phạm Đức Khiêm

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI (viết tắt là Công ty) được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp số 0101854047 ngày 05 tháng 10 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh, địa chỉ trụ sở chính cũng như thay đổi về người đại diện theo pháp luật đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần có mã số doanh nghiệp 0101854047 lần 1, 2, 3 và lần 4 ngày 06 tháng 04 năm 2016.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống; Sản xuất và kinh doanh vỏ bao xi măng, vật liệu xây dựng và thép lưới nóc lò.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có sự kiện nào phát sinh làm ảnh hưởng đến các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Trụ sở chính đặt tại Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 157 người, trong đó số nhân viên quản lý là 12 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

1964
NG T
EM H
KI
T N
I AN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại thành tài sản và nợ phải trả, vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam lần lượt theo tỷ giá mua vào và bán ra của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo công văn số 31/TKV - KTTC ngày 04/01/2019 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 31/12/2018 của Ngân hàng là 23.155 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2018 của Ngân hàng là 23.245 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 31/12/2018 của Ngân hàng là 23.245 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo

T.C.T
Y
ĐU HI
M
- T.P

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa Phương pháp bình quân gia quyền
- Chi phí SXKD dở dang Phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- | | |
|------------------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 6 - 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 5 - 6 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 6 năm |
| - Thiết bị dụng cụ, quản lý: | 3 - 5 năm |

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán không quá 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay và các khoản chi phí khác. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 0101854047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nội lần đầu cấp ngày 05 tháng 10 năm 2004 và thay đổi lần 4 ngày 06 tháng 04 năm 2016, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
TCT công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP	6.375.000.000	6.375.000.000	100%
Cổ đông cá nhân	6.125.000.000	6.125.000.000	100%
Tổng cộng	12.500.000.000	12.500.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4.13 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.14 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

344C
ÔNG
NHIỆ
PH
IẾT
KƯA

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền**

		<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
		(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	118.284.271	223.917.050
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	476.808.334	148.800.110
Cộng		<u>595.092.605</u>	<u>372.717.160</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		118.284.271
Cộng		<u>118.284.271</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		476.808.334
NHTMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh		465.185.660
NHTMCP Quân Đội - CN Đông Anh		2.868.366
NHTMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình		8.754.308
Cộng		<u>476.808.334</u>

5.2. Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	(VND)	(VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30.789.970.168	43.309.827.117
Công ty xây lắp mỏ - TKV	3.523.153.180	2.585.958.060
Công ty CP Xi măng La Hiên VVMI	2.865.971.215	11.948.010.445
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	4.738.539.960	4.386.351.241
Công ty than Dương Huy - TKV	4.029.019.063	4.583.737.395
Công ty than Mông Dương - Vinacomin	5.633.969.915	2.612.821.763
Khách hàng khác	9.999.316.835	17.192.948.213
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>30.789.970.168</u>	<u>43.309.827.117</u>

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem mục 8.3 – Thông tin về các

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.3. Phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	120.892.310	-	128.903.419	-
Phải thu người lao động	49.960.440	-	88.193.378	-
Các khoản cầm cố ký quỹ, ký cước ngắn hạn	60.861.870	-	40.450.049	-
Các khoản khác	10.070.000	-	259.992	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	120.892.310	-	128.903.419	-

5.4. Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.891.988.956	-	2.799.227.853	-
Công cụ dụng cụ	87.130.146	-	153.379.134	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.816.578.558	-	2.363.457.869	-
Thành phẩm	4.771.329.429	-	4.456.292.803	-
Hàng hóa	-	-	485.740.662	-
Hàng gửi bán	-	-	94.406.408	-
Cộng	10.567.027.089	-	10.352.504.729	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.5. Nợ xấu

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	320.174.780	-	320.174.780	-
<i>Từ 3 năm trở lên</i>	320.174.780	-	320.174.780	-
<i>Công ty Xi măng Tiên Kiên</i>	320.174.780	-	320.174.780	-
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-

5.6. Chi phí trả trước

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	4.320.000	38.055.454
Thiết bị văn phòng	4.320.000	38.055.454
b. Dài hạn	-	5.420.820
Thiết bị văn phòng	-	5.420.820
Cộng	4.320.000	43.476.274

AN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 m tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	12.421.853.926	27.187.187.432	4.875.610.516	236.289.909	44.720.941.783
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(235.940.000)	-	-	-	(235.940.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.185.913.926	27.187.187.432	4.875.610.516	236.289.909	44.485.001.783
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	9.672.798.082	27.163.287.416	4.014.150.422	236.289.909	41.086.525.829
- Khấu hao trong năm	722.602.669	23.900.016	335.556.649	-	1.082.059.334
- Hao mòn trong năm	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(235.940.000)	-	-	-	(235.940.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	10.159.460.751	27.187.187.432	4.349.707.071	236.289.909	41.932.645.163
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	2.749.055.844	23.900.016	861.460.094	-	3.634.415.954
Tại ngày cuối năm	2.026.453.175	-	525.903.445	-	2.552.356.620
Trong đó: - Thẻ chấp, cầm cố	-	-	-	-	-
- Đã KH hết, đang sử dụng	-	-	-	-	35.006.634.654
- Chờ thanh lý	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
 địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

PHẦN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 làm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

.8. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN Đông Anh (*)	4.587.089.910	4.587.089.910	186.094.754.887	185.800.505.307	4.881.339.490	4.881.339.490
NHTMCP Xuất nhập khẩu - CN Ba Đình	-	-	186.094.754.887	181.213.415.397	4.881.339.490	4.881.339.490
b. Vay dài hạn						
Cộng	4.587.089.910	4.587.089.910	186.094.754.887	185.800.505.307	4.881.339.490	4.881.339.490

(*) Hợp đồng cho vay hạn mức số 22/2018-HĐCVHM/NHCT144-VVMI ngày 27/06/2018 ký giữa Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh và Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI với hạn mức vay 40.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức từ ngày 27/06/2018 đến ngày 01/06/2019, kỳ hạn 3 tháng với lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 31/12/2018 là 4.881.339.490 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9. Phải trả người bán

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	17.273.830.780	17.273.830.780	25.647.161.005	25.647.161.005
Công ty CP Tư vấn & Đầu tư XD Đông Anh	9.520.660.106	9.520.660.106	7.955.252.816	7.955.252.816
Công ty TNHH MTV cơ khí Đại Tân	2.719.331.536	2.719.331.536	2.225.503.048	2.225.503.048
Nhà cung cấp khác	5.033.839.138	5.033.839.138	15.466.405.141	15.466.405.141
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	17.273.830.780	17.273.830.780	25.647.161.005	25.647.161.005



MINH THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 m tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

0. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	875.659.381	2.441.032.007	2.765.318.574	551.372.814
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	114.880.137	114.880.137	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	274.838.622	469.012.433	467.848.484	276.002.571
Thuế xuất, nhập khẩu	-	12.429.099	12.429.099	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế đất và tiền thuế đất	-	1.038.356.473	1.038.356.473	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	46.082.117	46.082.117	-
Cộng	1.150.498.003	4.125.792.266	4.448.914.884	827.375.385
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập cá nhân	10.295.206	57.807.510	57.450.799	9.938.495
Thuế đất và tiền thuế đất	-	-	-	-
Cộng	10.295.206	57.807.510	57.450.799	9.938.495

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.11. Chi phí phải trả

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	30.347.971	33.828.287
Chi phí lãi vay phải trả	7.847.971	19.135.787
Chi phí kiểm toán	22.500.000	14.692.500
b. Dài hạn	-	-
Cộng	30.347.971	33.828.287

5.12. Phải trả khác

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	1.155.583.025	1.333.621.246
Đóng góp của Quỹ văn hóa phát triển	77.783.459	172.985.159
Bảo lãnh thực hiện HĐ	886.004.000	422.805.000
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	17.148.649	33.664.458
Đặt cọc của cá nhân	60.000.000	54.523.800
Thù lao cho các thành viên HĐQT, BKS	35.820.000	43.617.240
Kinh phí Công đoàn	19.142.840	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	59.684.077	606.025.589
b. Dài hạn	-	2.130.000
Phải trả dài hạn khác	-	2.130.000
Cộng	1.155.583.025	1.335.751.246
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

5.13. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Ngắn hạn	76.363.632	9.545.467
Doanh thu nhận trước	76.363.632	9.545.467
Dài hạn	85.909.099	-
Doanh thu nhận trước	85.909.099	-
Cộng	162.272.731	9.545.467


 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 SẢN XUẤT VÀ
 KINH DOANH
 VẬT TƯ THIẾT
 BỊ - VVMI

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI
 Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.14. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	12.500.000.000	-	3.088.986.405	-	-	15.588.986.405
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.071.058.815	3.071.058.815
Tăng khác	-	-	-	3.951.000	-	3.951.000
PPLN	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(3.951.000)	-	(3.951.000)
Số dư cuối năm trước	12.500.000.000	-	3.088.986.405	-	3.071.058.815	18.660.045.220
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.384.146.914	1.384.146.914
Tăng khác	-	-	942.635.289	-	-	942.635.289
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.071.058.815)	(3.071.058.815)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.500.000.000	-	4.031.621.694	-	1.384.146.914	17.915.768.608

Phân phối lợi nhuận: Theo quyết định tại Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 Số 0047/NQ-ĐHDCĐ ngày 06/04/2018:

Chi trả cổ tức	1.500.000.000 đồng
Quỹ phúc lợi	276.416.763 đồng
Quỹ khen thưởng	276.416.763 đồng
Trích thưởng QLDN	75.590.000 đồng
Quỹ đầu tư phát triển	942.635.289 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	6.375.000.000	6.375.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	6.125.000.000	6.125.000.000
Cộng	12.500.000.000	12.500.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	<u>Năm 2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	12.500.000.000	12.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	12.500.000.000	12.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ tức

	<u>Năm 2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

Cổ phiếu

	<u>Năm 2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.250.000	1.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.250.000	1.250.000
Cổ phiếu phổ thông	1.250.000	1.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.250.000	1.250.000
Cổ phiếu phổ thông	1.250.000	1.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	4.031.621.694	3.088.986.405
Quỹ khen thưởng phúc lợi	745.203.970	1.744.823.444

5.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Nợ khó đòi đã xử lý	1.561.165.199	1.561.165.199

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm 2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>237.790.396.535</u>	<u>315.960.323.553</u>
Doanh thu cung cấp hàng hóa	236.205.984.529	315.692.869.012
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.584.412.006	267.454.541

6.2 Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	217.605.499.125	288.297.530.151
Giá vốn dịch vụ đã cấp	554.175.409	-
Cộng	<u>218.159.674.534</u>	<u>288.297.530.151</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.695.920	8.516.618
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.929.106	12.415.549
Cộng	<u>23.625.026</u>	<u>20.932.167</u>

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm 2018</u> (VND)	<u>Năm 2017</u> (VND)
Lãi tiền vay	961.752.180	1.146.304.117
Lỗ chênh lệch tỷ giá	59.763.467	55.339.592
Cộng	<u>1.021.515.647</u>	<u>1.201.643.709</u>

440640
CÔNG TY
NHÌEM HỮU
PKF
ỆT NAM
UÂN - T

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Phạt vi phạm hợp đồng	75.900.000	-
Vật tư thừa sau kiểm kê	55.160.800	-
Quý đổi mới chất lượng	96.388.394	-
Nợ khó đòi đã xử lý	-	91.884.341
Các khoản khác	16.306.644	25.454.545
Cộng	243.755.838	117.338.886

**6.6 Chi phí khác**

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Các khoản bị phạt thuế	37.282.117	83.360.920
Các khoản khác	-	25.454.545
Cộng	37.282.117	108.815.465

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.681.594.592	9.888.736.040
Chi phí nhân viên	4.167.361.002	5.243.057.563
Chi phí dụng cụ quản lý	378.303.853	495.784.871
Thuế phí và lệ phí	488.181.064	26.807.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	903.143.942	397.685.593
Chi phí bằng tiền khác	2.744.604.731	3.725.400.495
b. Chi phí bán hàng	8.304.551.162	12.690.417.045
Chi phí nhân viên	2.755.465.746	5.136.264.503
Chi phí vật liệu, năng lượng	956.549.003	1.089.077.170
Chi phí khấu hao TSCĐ	335.556.648	335.556.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.368.850.369	3.832.994.463
Các khoản khác bằng tiền	2.888.129.396	2.296.524.261
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	16.986.145.754	22.579.153.085

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	469.012.433	840.393.381
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.853.159.347	3.911.452.196
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	375.154.869	290.514.711
+ Chi phí không được trừ	375.154.869	290.514.711
- Tổng thu nhập chịu thuế	2.228.314.216	4.201.966.907
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	2.228.314.216	4.201.966.907
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	445.662.843	840.393.381
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	23.349.590	-
Cộng	469.012.433	840.393.381

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.384.146.914	3.071.058.815
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.384.146.914	3.071.058.815
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế	-	628.423.526
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi loại trừ trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LNST	1.384.146.914	2.442.635.289
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.250.000	1.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.107	1.954



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	128.463.838.309	133.250.886.175
Chi phí nhân công	15.401.710.842	20.724.412.765
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.082.059.334	1.497.813.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.672.194.311	4.435.906.502
Chi phí khác bằng tiền	6.709.789.568	7.477.870.457
Cộng	154.329.592.364	167.386.889.727

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 186.094.754.887 VND

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 185.800.505.307VND

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị

5134406
CÔNG
CH NHIỆM
PK
VIỆT N
XUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không nắm giữ cổ phiếu nào nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của lượng tiền



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMÍ

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2018			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	595.092.605	-	595.092.605
Phải thu khách hàng	30.789.970.168	-	30.789.970.168
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	120.892.310	-	120.892.310
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(320.174.780)	-	(320.174.780)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	31.185.780.303	-	31.185.780.303
Ngày 31/12/2018			
Các khoản vay và nợ	4.881.339.490	-	4.881.339.490
Phải trả người bán	17.273.830.780	-	17.273.830.780
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	1.185.930.996	-	1.185.930.996
Tổng cộng	23.341.101.266	-	23.341.101.266
Chênh lệch thanh khoản thuần	7.844.679.037	-	7.844.679.037
Ngày 31/12/2017			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	372.717.160	-	372.717.160
Phải thu khách hàng	43.309.827.117	-	43.309.827.117
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	141.903.419	-	141.903.419
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(320.174.780)	-	(320.174.780)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	43.504.272.916	-	43.504.272.916
Ngày 31/12/2017			
Các khoản vay và nợ	4.587.089.910	-	4.587.089.910
Phải trả người bán	25.647.161.005	-	25.647.161.005
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	1.367.449.533	2.130.000	1.369.579.533
Tổng cộng	31.601.700.448	2.130.000	31.603.830.448
Chênh lệch thanh khoản thuần	11.902.572.468	(2.130.000)	11.900.442.468

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>31/12/2018</i>	<i>01/01/2018</i>	<i>31/12/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>30.789.970.168</i>	<i>43.309.827.117</i>	<i>30.469.795.388</i>	<i>42.989.652.337</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>120.892.310</i>	<i>141.903.419</i>	<i>120.892.310</i>	<i>141.903.419</i>
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>595.092.605</i>	<i>372.717.160</i>	<i>595.092.605</i>	<i>372.717.160</i>
<i>Tài sản khác</i>	-	-	-	-
Tổng cộng	<u>31.505.955.083</u>	<u>43.824.447.696</u>	<u>31.185.780.303</u>	<u>43.504.272.916</u>
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	<i>4.881.339.490</i>	<i>4.587.089.910</i>	<i>4.881.339.490</i>	<i>4.587.089.910</i>
<i>Phải trả người bán</i>	<i>17.273.830.780</i>	<i>25.647.161.005</i>	<i>17.273.830.780</i>	<i>25.647.161.005</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.185.930.996</i>	<i>1.369.579.533</i>	<i>1.185.930.996</i>	<i>1.369.579.533</i>
Tổng cộng	<u>23.341.101.266</u>	<u>31.603.830.448</u>	<u>23.341.101.266</u>	<u>31.603.830.448</u>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu thành phẩm, Doanh thu kinh doanh VTTB và Doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Doanh thu thành phẩm	Doanh thu kinh doanh VTTB	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND

Kết quả năm 2018

Doanh thu	151.962.471.395	84.243.513.134	1.584.412.006	237.790.396.535
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	137.687.413.226	79.918.085.899	554.175.409	218.159.674.534
Lợi nhuận gộp	14.275.058.169	4.325.427.235	1.030.236.597	19.630.722.001

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh và Hà Nội nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Trong năm tài chính, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Số tiền (VND)
Tổng Công ty CN mỏ Việt Bắc - VVMI	Công ty Mẹ	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.	92.800.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	269.942.200
Công ty CP xi măng La Hiên VVMI	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	67.052.447.804
		Mua dịch vụ	909.091
Công ty CP xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	14.494.463.600
		Mua dịch vụ	2.727.273
Công ty CP du lịch và thương mại – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	26.970.000
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	5.901.214.000
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	5.231.339.000
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	408.299.700
Công ty than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	24.660.439.588
Công ty than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	6.565.263.080
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	11.813.872.420
Công than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	41.169.035.350
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Cùng Tổng Công ty	Mua dịch vụ	4.363.637
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	27.243.000
Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tổng	Bán hàng hóa	43.035.000

ĐẠI DIỆN
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
PKI
KIỂM TRA
YUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Số tiền (VND)
Công ty than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	54.632.000
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	5.215.886.898
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	16.291.952.870
Công ty than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	9.586.900.500
Công ty xây lắp mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	7.500.010.600
Công ty than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	1.719.696.000
Công ty than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	7.471.784.000
Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	969.000.000
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	6.693.900.000
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	2.285.622.400
Công ty nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	62.400.000
Trường Cao Đẳng nghề than KS Việt Nam	Cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	4.140.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có công nợ chủ yếu với các bên liên quan như được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tài khoản theo dõi	Số dư tại 31/12/2018 (VND)
Công ty CP xi măng La Hiên VVMI	Cùng Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	2.865.971.215
Công ty CP xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	4.738.539.960
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	569.874.000
Công ty than Mạo Khê - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	568.839.480
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	407.652.945
Công ty than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.505.510.400
Công ty than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	9.070.600
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.475.958.251

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH VẬT TƯ THIẾT BỊ - VVMI

Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tài khoản theo dõi	Số dư tại 31/12/2018 (VND)
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.906.135.000
Công ty than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	267.928.000
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	3.523.153.180
Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	786.577.320
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	5.633.969.915
Công ty than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	4.029.019.063
Công ty than Thống Nhất - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	1.161.119.809
Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	49.129.670
Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	70.400.000
Công ty than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	177.877.800
Công ty nhôm Đăk Nông - TKV	Cùng Tập đoàn	Phải thu khách hàng	68.640.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát:

	Năm 2018
Lương thưởng của Ban Giám đốc	775.170.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	247.320.000
Tổng cộng	1.022.490.000

8.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

